

NGUYỄN ĐÌNH KHUÊ

**MODULE TH**

**28**

**KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ  
CÁC MÔN HỌC  
BẰNG ĐIỂM SỐ  
KẾT HỢP VỚI NHẬN XÉT**



## A. GIỚI THIỆU/TỔNG QUAN

Đối môi kiểm tra, đánh giá cùng với các thành tố khác (mục tiêu; nội dung; phương pháp dạy học; phương tiện dạy học; quản lí, tổ chức thực hiện) tạo nên một chỉnh thể của đối môi giáo dục, trong đó đối môi kiểm tra, đánh giá là một khâu then chốt của quá trình đối môi giáo dục phổ thông. Đối môi kiểm tra, đánh giá tạo động lực thúc đẩy đối môi phương pháp dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo thực hiện mục tiêu giáo dục.

*Chương trình giáo dục phổ thông – cấp Tiểu học* (ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) xác định rõ về đánh giá kết quả giáo dục tiểu học như sau:

1. Đánh giá kết quả giáo dục đối với HS ở các môn học và hoạt động giáo dục trong mỗi lớp và cuối cấp nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu giáo dục, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, động viên, khuyến khích HS chăm học và tự tin trong học tập.
2. Đánh giá kết quả giáo dục các môn học, hoạt động giáo dục trong mỗi lớp và cuối cấp cần phải:
  - a) Bảo đảm tính toàn diện, khoa học, khách quan, trung thực;
  - b) Căn cứ vào Chuẩn kiến thức, kĩ năng và yêu cầu về thái độ của từng môn học và hoạt động giáo dục ở từng lớp, ở toàn cấp học để xây dựng công cụ thích hợp;
  - c) Phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; giữa đánh giá của GV và tự đánh giá của HS; giữa đánh giá của nhà trường và đánh giá của gia đình, cộng đồng;
  - d) Kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.
3. Các môn học Tiếng Việt, Toán, Khoa học, Lịch sử và Địa lí được đánh giá bằng điểm kết hợp với nhận xét của GV; các môn học và hoạt động giáo dục khác được đánh giá bằng nhận xét của GV.

Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học cũng xác định: “Chuẩn kiến thức, kĩ năng là các yêu cầu cơ bản, tối thiểu về kiến thức, kĩ năng của môn học; hoạt động giáo dục mà HS cần phải và có thể đạt được.

Chuẩn kiến thức, kĩ năng được cụ thể hoá ở các chủ đề của môn học theo từng lớp, ở các lĩnh vực học tập cho từng lớp và cho cả cấp học. Yêu cầu về thái độ được xác định cho từng lớp và cho cả cấp học. Chuẩn kiến thức, kĩ năng là cơ sở để biên soạn SGK, quản lí dạy học, đánh giá kết quả giáo dục ở từng môn học, hoạt động giáo dục nhằm bảo đảm tính thống nhất, tính khả thi của chương trình tiểu học; bảo đảm chất lượng và hiệu quả của quá trình giáo dục.”.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có một số văn bản chỉ đạo và tài liệu hướng dẫn về kiểm tra, đánh giá, xếp loại HS tiểu học, như: *Quy định đánh giá và xếp loại HS tiểu học* (ban hành kèm theo Quyết định số 30/2005/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2005); *Đề kiểm tra học kì cấp Tiểu học* (NXB Giáo dục, 2008).



## B. MỤC TIÊU

Tài liệu trang bị cho người học:

- Hiểu quan niệm về hình thức đánh giá kết quả học tập các môn học bằng điểm số.
- Đánh giá được những thuận lợi và khó khăn trong việc thực hiện đánh giá bằng điểm số.
- Có kĩ năng xây dựng đề kiểm tra học kì ở các môn học: Tiếng Việt, Toán, Khoa học, Lịch sử và Địa lí.



## C. NỘI DUNG

### Nội dung 1

---

**ĐỔI MỚI ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP Ở TIỂU HỌC THÔNG QUA ĐÁNH GIÁ BẰNG ĐIỂM SỐ KẾT HỢP VỚI NHẬN XÉT**

**Hoạt động 1: Xem xét việc đánh giá kết quả học tập các môn học bằng điểm số ở tiểu học hiện nay**

#### 1. Nhiệm vụ

- Suy nghĩ và nhớ lại việc đánh giá kết quả học tập các môn học bằng điểm số ở trường anh/chị và trả lời các câu hỏi:

1. Ưu điểm là gì?
2. Hạn chế là gì?
3. Theo ý anh/chị, nên điều chỉnh như thế nào?
  - Anh/chị hãy ghi ý kiến của anh/chị ra giấy và đọc thông tin phản hồi dưới đây.

(Thời gian: khoảng 1 giờ)

## 2. Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

### a) Những ưu điểm

- GV đã sử dụng các loại hình đánh giá: thường xuyên, giữa học kì, cuối học kì, cuối năm học.
- Biết kết hợp các loại hình đánh giá để phân loại học lực của HS.
- Nội dung đánh giá đã chú ý tới cả kiến thức, kĩ năng và thái độ.
- Một số GV giỏi, tâm huyết, có kinh nghiệm đã chú ý nhận xét từng bài làm của HS bên cạnh việc cho điểm.

### b) Những hạn chế

- Nội dung đánh giá: Thiên về đánh giá khả năng ghi nhớ và tái hiện kiến thức.
- Cách đánh giá: Chỉ chú trọng đánh giá bằng điểm số mà thiếu nhận xét cụ thể. Chưa chú trọng đánh giá từng cá thể. Đề kiểm tra chỉ tập trung vào trọng tâm của chương trình, thiếu sự phân hoá theo năng lực HS.
- Công cụ đánh giá: Đề kiểm tra chủ yếu là đề kiểm tra viết với hình thức tự luận, do đó còn thiếu khách quan (đánh giá phụ thuộc vào người chấm) và không thể bao quát đủ những kiến thức, kĩ năng cơ bản của từng giai đoạn học tập. Các đề kiểm tra chưa góp phần phân loại học lực HS một cách rõ rệt.
- Việc sử dụng kết quả đánh giá còn nhiều hạn chế. GV và nhà trường chỉ dùng kết quả điểm số để phân loại học lực HS và xét thi đua.
- Người đánh giá: GV giữ độc quyền về đánh giá. HS là đối tượng đánh giá.

### c) Cách điều chỉnh

Với mục tiêu giáo dục tiểu học là đào tạo ra con người chủ động, sáng tạo, sớm thích nghi với lao động, hoà nhập thế giới và góp phần phát triển cộng đồng, việc đánh giá cần được đổi mới toàn diện và đồng bộ trên những mặt sau:

- *Đổi mới mục đích đánh giá kết quả học tập:*
  - + *Thứ nhất*, xác nhận kết quả học tập ở từng giai đoạn của quá trình học tập, ở các môn học trong từng kì, từng năm học ở cấp Tiểu học theo từng lĩnh vực nội dung học tập đã được quy định trong chuẩn môn học và trong chương trình tiểu học.
  - + *Thứ hai*, cung cấp những thông tin chính xác, quan trọng về quá trình dạy học các môn học cho GV và ban giám hiệu nhà trường, cho các cán bộ quản lí môn học ở những cơ quan quản lí giáo dục (phòng, sở, bộ). Trên cơ sở xử lí những thông tin này, các cơ quan quản lí giáo dục có những quyết định đúng đắn, kịp thời tác động tới việc dạy học các môn học nhằm nâng cao chất lượng học tập của HS.
- *Đổi mới nội dung đánh giá kết quả học tập:*

Nội dung đánh giá kết quả học tập phải bao quát đầy đủ những nội dung học tập của môn học được quy định trong chương trình tiểu học và trong quy định về trình độ chuẩn của các môn học. Như vậy, chương trình có bao nhiêu hợp phần kiến thức và kĩ năng thì cần đánh giá đủ những hợp phần kiến thức và kĩ năng đó. Đề kiểm tra không những phải thể hiện đủ các kiến thức và kĩ năng mà còn phải thể hiện đúng mức độ của các kiến thức, kĩ năng, thái độ học tập mà trình độ chuẩn quy định.
- *Đổi mới cách đánh giá kết quả học tập:*

Khi đánh giá bằng điểm số, cần chú trọng đến việc đánh giá bằng lời và nhận xét cụ thể.
- *Đổi mới công cụ đánh giá kết quả học tập:*

Có nhiều công cụ dùng để đánh giá kết quả học tập của HS. Mỗi công cụ có những ưu thế riêng trong việc kiểm tra, đánh giá từng lĩnh vực nội dung học tập. Ở tiểu học sử dụng chủ yếu hai công cụ đánh giá là: đề kiểm tra viết, trong đó sử dụng các câu hỏi trắc nghiệm khách quan và tự luận; các loại mẫu quan sát thường xuyên hoặc định kì.

**Hoạt động 2:** Tìm hiểu sự khác nhau trong cách đánh giá kết quả học tập các môn học bằng điểm số trước đây và hiện nay

### 1. Nhiệm vụ

- Sau khi đọc thông tin phản hồi ở hoạt động 1, anh/chị hãy cho biết cách đánh giá kết quả học tập các môn học bằng điểm số trước đây và hiện

nay khác nhau như thế nào về các phương diện mục đích, nội dung đánh giá, cách đánh giá (cho điểm), công cụ (phương thức) đánh giá, người đánh giá?

- Hãy ghi ý kiến của anh/chị ra giấy và đọc thông tin phản hồi dưới đây.  
(Thời gian: khoảng 1 giờ)

## 2. Thông tin phản hồi cho hoạt động 2

Đánh giá	Trước đây	Hiện nay
Mục đích	Đánh giá để nhận định, chứng minh về kết quả học tập của HS.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá để nhận định về kết quả học tập của HS.</li> <li>- Đề xuất những biện pháp nhằm cải thiện thực trạng, nâng cao chất lượng học tập của HS.</li> </ul>
Nội dung đánh giá	Đánh giá cả kiến thức, kĩ năng, thái độ nhưng thiên về khả năng tái hiện kiến thức.	Chú trọng tới cả kiến thức, kĩ năng, thái độ. Kết hợp giữa đánh giá khả năng tái hiện kiến thức và khả năng sáng tạo của HS.
Cách đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá bằng điểm.</li> <li>- Đánh giá mang nặng tính đồng loạt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá bằng điểm (Tiếng Việt, Toán, Khoa học, Lịch sử và Địa lí) và đánh giá bằng nhận xét (các môn còn lại).</li> <li>- Chú ý tới việc đánh giá từng cá nhân.</li> </ul>
Công cụ đánh giá	Đề kiểm tra viết và chủ yếu bằng câu hỏi tự luận.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề kiểm tra viết có kết hợp giữa câu hỏi tự luận và câu hỏi trắc nghiệm khách quan (test).</li> <li>- Mẫu quan sát.</li> </ul>
Người đánh giá	GV đánh giá HS.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV đánh giá HS.</li> <li>- HS đánh giá HS.</li> </ul>

## Nội dung 2

---

### YÊU CẦU, TIÊU CHÍ XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA, QUY TRÌNH RA ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ

**Hoạt động 1: Tìm hiểu yêu cầu, tiêu chí xây dựng đề kiểm tra, quy trình ra đề kiểm tra học kì**

#### 1. Nhiệm vụ

Anh/chị hãy suy nghĩ (có thể tham khảo đồng nghiệp) và viết ra giấy về yêu cầu, tiêu chí xây dựng đề kiểm tra, quy trình ra đề kiểm tra học kì và đối chiếu với thông tin phản hồi dưới đây.

(Thời gian: khoảng 1 giờ)

#### 2. Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Yêu cầu, tiêu chí xây dựng đề kiểm tra, quy trình ra đề kiểm tra học kì ở tiểu học:

##### a) Yêu cầu về đề kiểm tra học kì

- Nội dung bao quát chương trình đã học.
- Đảm bảo mục tiêu dạy học; bám sát Chuẩn kiến thức, kĩ năng và yêu cầu về thái độ ở các mức độ đã được quy định trong chương trình cấp Tiểu học.
- Đảm bảo tính chính xác, khoa học.
- Phù hợp với thời gian kiểm tra.
- Góp phần đánh giá khách quan trình độ HS.

##### b) Tiêu chí đề kiểm tra học kì

- Nội dung không nằm ngoài chương trình.
- Nội dung rải ra trong chương trình học kì.
- Có nhiều câu hỏi trong một đề, phân định tỉ lệ phù hợp giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu hỏi tự luận.
- Tỉ lệ điểm dành cho các mức độ nhận thức (nhận biết, thông hiểu, vận dụng) so với tổng số điểm phù hợp với Chuẩn kiến thức, kĩ năng và yêu cầu về thái độ của môn học: nhận biết và thông hiểu khoảng 80%, vận dụng khoảng 20%.

- Các câu hỏi của đề được diễn đạt rõ, đơn nghĩa, nêu đúng và đủ yêu cầu của đề.
- Mỗi câu hỏi phải phù hợp với thời gian dự kiến trả lời và với số điểm dành cho nó.

c) Quy trình ra đề kiểm tra học kỳ

\* *Xác định mục tiêu, mức độ, nội dung và hình thức kiểm tra*

Trước khi ra đề kiểm tra, cần đối chiếu với các mục tiêu dạy học để xác định mục tiêu, mức độ, nội dung và hình thức kiểm tra nhằm đánh giá khách quan trình độ HS, đồng thời thu thập các thông tin phản hồi để điều chỉnh quá trình dạy học và quản lý giáo dục.

\* *Thiết lập bảng hai chiều*

- Lập một bảng hai chiều: một chiều thể hiện nội dung, một chiều thể hiện mức độ nhận thức cần kiểm tra.
- Viết các chuẩn cần kiểm tra ứng với mỗi mức độ nhận thức, mỗi nội dung tương ứng với từng ô của bảng.
- Xác định số điểm cho từng nội dung kiến thức và từng mức độ nhận thức cần kiểm tra.
- Xác định số lượng, hình thức cho các câu hỏi trong mỗi ô của bảng hai chiều. Nhìn chung, càng nhiều câu hỏi ở mỗi nội dung, mỗi mức độ nhận thức thì kết quả đánh giá càng có độ tin cậy cao; hình thức câu hỏi đa dạng sẽ tránh được sự nhàm chán đồng thời tạo hứng thú, kích lệ HS tập trung làm bài.
- Cần lưu ý:
  - + Số lượng câu hỏi phụ thuộc vào hình thức câu hỏi, số điểm và thời gian dành cho ô tương ứng trong bảng hai chiều.
  - + Các câu trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn có số điểm như nhau, không phụ thuộc vào mức độ khó, dễ của từng câu hỏi.

\* *Thiết kế câu hỏi theo bảng hai chiều*

Căn cứ vào bảng hai chiều, GV thiết kế câu hỏi cho đề kiểm tra. Cần xác định rõ nội dung, hình thức, lĩnh vực kiến thức và mức độ nhận thức cần đo qua từng câu hỏi và toàn bộ câu hỏi trong đề kiểm tra. Các câu hỏi phải được biên soạn sao cho đánh giá được chính xác mức độ đáp ứng Chuẩn kiến thức, kĩ năng và yêu cầu về thái độ được quy định trong chương trình môn học.



\* *Xây dựng đáp án và hướng dẫn chấm*

Đáp án và hướng dẫn chấm được xây dựng trên cơ sở bám sát bảng hai chiều. Điểm toàn bài kiểm tra học kì tính theo thang điểm 10. Điểm của các câu trắc nghiệm được quy về thang điểm 10 (theo quan hệ tỉ lệ thuận).

**Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS theo Chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình**

**1. Nhiệm vụ**

Đọc *Thông tin nguồn* về Chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình và *yêu cầu cơ bản* khi kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS đối với các môn học đánh giá bằng điểm số và trình bày lại vấn đề này ra giấy rời trao đổi với đồng nghiệp để đi đến thống nhất

**2. Thông tin phản hồi cho hoạt động 2**

*Chương trình Giáo dục phổ thông – cấp Tiểu học* (ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) đã xác định *Chuẩn kiến thức, kĩ năng và yêu cầu về thái độ của chương trình tiểu học* là “*các yêu cầu cơ bản, tối thiểu về kiến thức, kĩ năng của môn học, hoạt động giáo dục mà HS cần phải và có thể đạt được*”. Dạy học trên cơ sở Chuẩn kiến thức, kĩ năng là quá trình dạy học bảo đảm mọi đối tượng HS đều đạt Chuẩn kiến thức, kĩ năng cơ bản của các môn học trong chương trình bằng sự nỗ lực đúng mức của bản thân, đồng thời đáp ứng được nhu cầu phát triển năng lực riêng của từng HS trong từng môn học hoặc từng chủ đề của mỗi môn học.

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS theo Chuẩn kiến thức, kĩ năng chương trình được thực hiện theo các yêu cầu cơ bản dưới đây.

*a) Đối với các môn học đánh giá bằng điểm số*

- Căn cứ vào *Chuẩn kiến thức, kĩ năng* của mỗi chủ đề của từng môn học đối với từng lớp, đối với từng giai đoạn học tập, căn cứ vào *yêu cầu cần đạt, các bài tập cần làm* ở mỗi bài học để xác định những nội dung kiến thức, kĩ năng cần tập trung kiểm tra, đánh giá của các bài kiểm tra định kì ở từng lớp.

- Khi xây dựng đề kiểm tra, cần bám sát Chuẩn kiến thức, kĩ năng và tham khảo sách GV, *Đề kiểm tra học kì cấp Tiểu học* (NXB Giáo dục, 2008) nhằm đảm bảo tính phù hợp, tính thực tế để đánh giá kết quả học tập của HS theo định hướng khoảng 80 – 90% trong Chuẩn kiến thức, kĩ năng và khoảng 10 – 20% vận dụng kiến thức, kĩ năng trong chuẩn để phát triển.
- Thời lượng làm bài kiểm tra định kì khoảng 40 phút. Tùy theo đối tượng HS và đối với vùng khó khăn, có thể thêm thời gian (thời gian làm bài không quá 60 phút) nhưng không giảm mức độ, yêu cầu nội dung đề kiểm tra theo Chuẩn kiến thức, kĩ năng.

*b) Đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét*

Căn cứ vào các nhận xét (tiêu chí đánh giá) của từng môn học, theo từng học kì, từng lớp (bám sát Chuẩn kiến thức, kĩ năng môn học theo từng chủ đề và từng giai đoạn học tập), GV đánh giá và xếp loại HS: Hoàn thành (A, A<sup>+</sup>), Chưa hoàn thành (B).

Việc đánh giá bằng nhận xét cần nhẹ nhàng, không tạo áp lực cho cả GV và HS. Đối với các môn học đánh giá bằng nhận xét, cần hướng tới mục đích khơi dậy tiềm năng học tập của HS.

(Thời gian: khoảng 1 giờ)

### Nội dung 3

---

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP Ở CÁC MÔN HỌC ĐÁNH GIÁ BẰNG ĐIỂM SỐ (TIẾNG VIỆT, TOÁN, KHOA HỌC, LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ) THEO CHUẨN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

**Hoạt động 1: Đánh giá kết quả học tập ở môn Tiếng Việt theo Chuẩn kiến thức, kĩ năng của chương trình**

#### 1. Nhiệm vụ

Nhớ lại việc đánh giá kết quả học tập môn học Tiếng Việt ở trường anh/chị và suy nghĩ đối chiếu với thông tin phản hồi dưới đây.

(Thời gian: khoảng 1 giờ)

#### 2. Thông tin phản hồi cho hoạt động 1

Đánh giá bằng điểm số môn Tiếng Việt:

*a) Nguyên tắc chung*

Đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt cấp Tiểu học được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc chung về *Đánh giá kết quả giáo dục tiểu học* xác định tại *Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học* (Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), gồm những điểm cơ bản sau:

- Đánh giá kết quả giáo dục đối với HS ở môn học trong mỗi lớp và cuối cấp nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu giáo dục, làm căn cứ để điều chỉnh quá trình giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, động viên, khuyến khích HS chăm học và tự tin trong học tập.
- Đánh giá kết quả giáo dục ở môn học trong mỗi lớp và cuối cấp cần phải:
  - + Đảm bảo tính toàn diện, khoa học, khách quan và trung thực.
  - + Căn cứ vào Chuẩn kiến thức, kĩ năng và yêu cầu về thái độ của môn học ở từng lớp, ở toàn cấp học để xây dựng công cụ đánh giá thích hợp.
  - + Phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì; giữa đánh giá của GV và tự đánh giá của HS; giữa đánh giá của nhà trường và đánh giá của gia đình, cộng đồng.
  - + Kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.
- Môn Tiếng Việt được đánh giá bằng điểm kết hợp với nhận xét của GV.

*b) Quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt*

Quy định về kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt được nêu tại văn bản *Đánh giá và xếp loại HS tiểu học* (Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2005/QĐ-BGDĐT ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) như sau:

- \* *Môn Tiếng Việt được đánh giá bằng điểm số, cho điểm từ 1 đến 10, không cho điểm 0 và điểm thập phân ở các lần kiểm tra.*
- \* *Việc đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì kết quả học tập của HS về môn Tiếng Việt được quy định:*
  - Đánh giá thường xuyên:
    - + Nhằm mục đích theo dõi, động viên, khuyến khích hay nhắc nhở HS học tập tiến bộ, đồng thời để GV thực hiện đổi mới phương pháp, điều chỉnh hoạt động giảng dạy nhằm đạt hiệu quả thiết thực.

- + Việc đánh giá thường xuyên được tiến hành dưới các hình thức kiểm tra thường xuyên (KTTX), gồm: kiểm tra miệng, quan sát HS học tập, bài tập thực hành, kiểm tra viết (dưới 20 phút).
- + Số lần KTTX tối thiểu trong 1 tháng đối với môn Tiếng Việt là 4 lần.
- Đánh giá định kì:
  - + Nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các cấp quản lý chỉ đạo để quản lý quá trình học tập của HS và giảng dạy của GV; tiến hành sau từng giai đoạn học tập: giữa học kì I (GKI), cuối học kì I (CKI), giữa học kì II (GKII), cuối học kì II (CKII).
  - + Việc đánh giá định kì được tiến hành dưới các hình thức kiểm tra định kì (KTĐK), gồm: kiểm tra viết bằng hình thức trắc nghiệm, tự luận trong thời gian 1 tiết.
  - + Số lần KTĐK môn Tiếng Việt ở mỗi lớp (mỗi năm học) là 4 lần: GKI, CKI, GKII, CKII.

*Chú ý:*

- + Trường hợp HS có kết quả KTĐK bất thường so với kết quả học tập hằng ngày hoặc không đủ số điểm KTĐK đều được bố trí cho làm bài kiểm tra lại để có căn cứ đánh giá về học lực môn và xét khen thưởng.
- + Đối với môn Tiếng Việt, mỗi lần KTĐK có 2 bài kiểm tra: *đọc, viết*. Điểm của 2 bài kiểm tra này được quy về một điểm chung là điểm trung bình cộng điểm của 2 bài (làm tròn 0,5 thành 1).
- + Xác định điểm học lực môn (HLM) kì I (hoặc điểm HLM.KI) bằng cách tính trung bình cộng của điểm KTĐK.GKI và điểm KTĐK.CKI (hoặc trung bình cộng của điểm KTĐK.GKII và điểm KTĐK.CKII), kết quả có thể là số thập phân (không làm tròn số).

c) *Nội dung, hình thức kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt*

\* *Kiểm tra, đánh giá thường xuyên*

Để đánh giá thường xuyên kết quả học tập của HS về môn Tiếng Việt, GV thực hiện các hình thức KTTX với nội dung, yêu cầu cụ thể như sau:

- Kiểm tra miệng: GV thường tiến hành vào đầu tiết học, nhằm củng cố kiến thức, kĩ năng của bài dạy thuộc cùng một phân môn (chủ yếu ở tiết kế trước), tạo điều kiện thuận lợi để HS tiếp nhận bài mới. Việc kiểm tra miệng tỏ ra có hiệu quả tích cực đối với bài học thuộc các phân môn

*Học văn (lớp 1), Tập đọc, Kể chuyện, Luyện từ và câu – Tập làm văn (các lớp 2, 3, 4, 5).*

- Quan sát HS học tập: GV tiến hành trong suốt quá trình lên lớp ở tất cả các phân môn, nhằm đánh giá hiệu quả tiếp nhận của HS, kịp thời động viên, khuyến khích HS tích cực học tập. Quan sát HS học tập trên lớp còn giúp GV tự điều chỉnh hoạt động dạy học sao cho phù hợp với đối tượng HS cụ thể.
- Yêu cầu HS luyện tập thực hành (thông qua bài tập): GV đánh giá mức độ nắm vững về kiến thức, thành thạo về kỹ năng theo yêu cầu cần đạt đối với bài học cụ thể. Bài tập thực hành môn Tiếng Việt tiểu học có thể được đặt ra ở tất cả các bài học thuộc các phân môn khác nhau, ví dụ: thực hành *luyện đọc* (Tập đọc), thực hành *luyện nghe – nói* (Kể chuyện, Tập làm văn), thực hành *luyện viết* (Chính tả, Tập viết), thực hành để nắm vững *kiến thức và kỹ năng tiếng Việt* (Luyện từ và câu)...
- Kiểm tra viết (dưới 20 phút): Thường áp dụng đối với bài học thuộc các phân môn *Chính tả, Tập viết, Luyện từ và câu, Tập làm văn*. Bài kiểm tra viết trong thời gian ngắn vừa khích lệ HS nắm vững kiến thức, kỹ năng mới học vừa củng cố kiến thức, kỹ năng đã học qua các bài trước đó. Thông qua bài kiểm tra viết (nội dung và hình thức trình bày, diễn đạt), GV còn có thể đánh giá kết quả vận dụng tổng hợp các kiến thức, kỹ năng tiếng Việt của HS.

Theo quy định, số lần KTTX *tối thiểu* trong 1 tháng đối với môn Tiếng Việt là 4 lần. Do vậy, để thực hiện yêu cầu kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS ở tất cả các phân môn, GV cần có kế hoạch KTTX đối với từng HS theo cách “luân phiên” (có thể ghi rõ trong giáo án những HS được kiểm tra). Ví dụ: KTTX (lớp 2) tháng thứ nhất: *Tập đọc, Kể chuyện, Chính tả, Tập làm văn*; tháng thứ hai: *Tập đọc, Tập viết, Luyện từ và câu, Tập làm văn*.

\* *Kiểm tra, đánh giá định kỳ*

Kiểm tra, đánh giá định kỳ môn Tiếng Việt được thực hiện 4 lần trong năm học, theo từng giai đoạn học tập của HS (GKI, CKI, GKII, CKII). Việc kiểm tra định kỳ môn Tiếng Việt được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. GV cần lưu ý những điểm cơ bản sau:

- Mục đích, yêu cầu:
- + Đánh giá tương đối đầy đủ và toàn diện cả 4 kỹ năng: *đọc, viết, nghe, nói*.
- + Đảm bảo mục tiêu dạy học; bám sát *Chuẩn kiến thức, kỹ năng* quy định cho từng giai đoạn học (GKI, CKI, GKII, CKII); đánh giá kiến thức về tiếng Việt thông qua kết quả thực hiện các bài tập theo chương trình quy định.
- + Nội dung bao quát chương trình đã học (theo từng giai đoạn học tập).
- + Kết hợp hình thức kiểm tra bằng câu hỏi trắc nghiệm (bài kiểm tra *Đọc thầm và làm bài tập* – đánh giá kỹ năng *đọc hiểu*, kiến thức về *từ và câu*) và hình thức kiểm tra bằng bài viết (*Chính tả, Tập làm văn* – từ lớp 2 đến lớp 5).
- Thời điểm kiểm tra:  
Thực hiện theo văn bản *Hướng dẫn phân phối chương trình các môn học* – môn Tiếng Việt (các tuần ôn tập và kiểm tra giữa HK, cuối HK). Lịch kiểm tra cụ thể do trường tiểu học tự sắp xếp.
- Nội dung và cách kiểm tra, đánh giá:  
Kiểm tra định kỳ (KTĐK) môn Tiếng Việt được tiến hành với 2 bài: *đọc, viết*. Nội dung và cách tiến hành kiểm tra, cho điểm bài KTĐK như sau:
- + Bài kiểm tra *đọc* (10 điểm):  
Bài kiểm tra *đọc* gồm 2 phần: *Đọc thành tiếng* – *Đọc thầm và làm bài tập* (hình thức trắc nghiệm khách quan).
- *Đọc thành tiếng*:  
GV kiểm tra *đọc thành tiếng* đối với từng HS qua các tiết ôn tập theo từng giai đoạn học (GKI, CKI, GKII, CKII). Số HS được kiểm tra cần rải đều ở các tiết ôn tập trong tuần.  
Nội dung kiểm tra: HS đọc một đoạn văn (khoảng 1 phút) theo quy định số chữ ở từng giai đoạn đối với từng lớp (*Chuẩn kiến thức, kỹ năng*) trong bài Tập đọc đã học ở SGK *Tiếng Việt* (do GV lựa chọn và chuẩn bị trước, ghi số trang trong SGK, tên bài và đoạn đọc vào phiếu cho từng HS bốc thăm; HS đọc thành tiếng, sau đó trả lời 1 câu hỏi về nội dung đoạn đọc). *Chú ý*: tránh trường hợp 2 HS kiểm tra liên tiếp đọc một đoạn giống nhau.  
GV đánh giá, cho điểm dựa vào những yêu cầu quy định ở mỗi lớp (theo hướng dẫn KTĐK của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Ví dụ: KTĐK.CKI lớp 2 về *đọc thành tiếng* như sau:

*Đọc đúng tiếng, đúng từ:* 3 điểm. (Đọc sai dưới 3 tiếng: 2,5 điểm; đọc sai từ 3 đến 5 tiếng: 2 điểm; đọc sai từ 6 đến 10 tiếng: 1,5 điểm; đọc sai từ 11 đến 15 tiếng: 1,0 điểm; đọc sai từ 16 đến 20 tiếng: 0,5 điểm; đọc sai trên 20 tiếng: 0 điểm).

*Ngắt nghỉ hơi đúng ở các dấu câu* (có thể mắc lỗi về ngắt nghỉ hơi ở 1 hoặc 2 dấu câu): 1 điểm. (Không ngắt nghỉ hơi đúng ở 3 đến 4 dấu câu: 0,5 điểm; không ngắt nghỉ hơi đúng ở 5 dấu câu trở lên: 0 điểm).

*Tốc độ đọc đạt yêu cầu* (40 chữ/không quá 1 phút): 1 điểm. (Đọc từ trên 1 phút đến 2 phút: 0,5 điểm; đọc quá 2 phút, phải đánh vần nhẩm: 0 điểm).

*Trả lời đúng ý câu hỏi do GV nêu:* 1 điểm. (Trả lời chưa đủ ý hoặc hiểu câu hỏi nhưng diễn đạt còn lúng túng, chưa rõ ràng: 0,5 điểm; không trả lời được hoặc trả lời sai ý: 0 điểm).

- **Đọc thầm và làm bài tập:**

GV kiểm tra đọc thầm và làm bài tập đối với HS cả lớp trên phiếu in sẵn (nếu có điều kiện photocopy), hoặc GV chép đề bài trên bảng lớp (giấy khổ to) và hướng dẫn HS làm bài (trả lời các câu hỏi trắc nghiệm) theo cách ghi kết quả lựa chọn (đánh dấu x vào ô trống... / khoanh tròn chữ cái trước ý trả lời đúng cho từng câu hỏi) vào giấy kẻ ô li, ví dụ: Câu 1 – a, Câu 2 – b, Câu 3 – c...

Nội dung kiểm tra: HS đọc thầm một văn bản đã học trong SGK *Tiếng Việt* (hoặc văn bản ngoài SGK phù hợp với chủ điểm đã học – đối với HS ở vùng thuận lợi) có độ dài theo quy định số chữ ở từng giai đoạn (Chuẩn kiến thức, kĩ năng). Sau đó HS làm bài tập (theo số lượng câu hỏi – bài tập quy định cho từng lớp); thời gian HS làm bài khoảng 30 phút.

GV đánh giá, cho điểm dựa vào lời giải cụ thể.

*Chú ý:*

Theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm tra định kì môn Tiếng Việt, bài kiểm tra đọc được tính 10 điểm (tỉ lệ điểm *đọc thành tiếng/điểm đọc thầm và làm bài tập* có thay đổi theo các khối lớp căn cứ vào trình độ đọc ngày càng phát triển ở HS). Cụ thể như sau:

*Lớp 1:* Thực hiện theo hướng dẫn riêng cho mỗi giai đoạn *Học vần, Luyện tập tổng hợp*. (Tham khảo tài liệu *Đề kiểm tra học kì cấp Tiểu học – Lớp 1*, NXB Giáo dục, 2008).

Lớp 2, lớp 3: 6 điểm Đọc thành tiếng/4 điểm Đọc thầm và làm bài tập (4 câu trắc nghiệm, mỗi câu 1 điểm).

Lớp 4, lớp 5: 5 điểm Đọc thành tiếng/5 điểm Đọc thầm và làm bài tập (Lớp 4: 8 câu trắc nghiệm, gồm 6 câu 0,5 điểm, 2 câu 1,0 điểm; Lớp 5: 10 câu trắc nghiệm, mỗi câu 0,5 điểm).

+ Bài kiểm tra viết (10 điểm):

Bài kiểm tra viết gồm 2 phần: Chính tả – Tập làm văn (đối với các lớp 2, 3, 4, 5). HS viết bài Chính tả, bài Tập làm văn trên giấy kẻ ô li; thời gian làm bài kiểm tra viết khoảng 40 phút.

Chú ý: Riêng ở lớp 1, HS chỉ kiểm tra viết chính tả (tập chép văn – từ ngữ – câu hoặc đoạn văn) theo hướng dẫn cụ thể cho mỗi giai đoạn Học văn, Luyện tập tổng hợp. (Tham khảo tài liệu Đề kiểm tra học kỳ cấp Tiểu học – Lớp 1, SĐD)

• Chính tả (5 điểm):

GV đọc cho HS viết (Chính tả nghe – viết) hoặc yêu cầu HS tập chép (đối với lớp 1) một đoạn văn (thơ) trích ở bài tập đọc đã học trong SGK Tiếng Việt (hoặc văn bản ngoài SGK phù hợp với chủ điểm đã học – đối với HS ở vùng thuận lợi) có độ dài theo quy định số chữ ở từng giai đoạn (Chuẩn kiến thức, kỹ năng). Thời gian viết bài chính tả khoảng 15 phút.

Đánh giá, cho điểm: Bài viết không mắc lỗi chính tả, chữ viết rõ ràng, trình bày đúng đoạn văn (thơ): 5 điểm. Mỗi lỗi chính tả trong bài viết (sai – lẫn phụ âm đầu hoặc vần, thanh; không viết hoa đúng quy định): trừ 0,5 điểm.

Lưu ý: Nếu chữ viết không rõ ràng, sai về độ cao, khoảng cách, kiểu chữ hoặc trình bày bẩn... bị trừ 1 điểm toàn bài.

• Tập làm văn (5 điểm):

HS viết theo yêu cầu của đề bài tập làm văn thuộc nội dung chương trình đã học ở từng giai đoạn (Chuẩn kiến thức, kỹ năng các lớp 2, 3, 4, 5). Thời gian HS viết bài tập làm văn khoảng 25 phút.

GV đánh giá, cho điểm dựa vào yêu cầu về nội dung và hình thức trình bày, diễn đạt của bài tập làm văn cụ thể (có thể cho theo các mức điểm từ 0,5 – 1 – 1,5... đến 5 điểm); hoặc cho điểm bài chính tả (tập chép) ở lớp 1



theo hướng dẫn cụ thể ở mỗi giai đoạn *Học văn, Luyện tập tổng hợp*.  
(Tham khảo tài liệu *Đề kiểm tra học kỳ cấp Tiểu học – Lớp 1*)

- Cách tính điểm kiểm tra định kỳ môn Tiếng Việt:

Điểm từng phần của bài kiểm tra (*Đọc thành tiếng, Đọc thầm và làm bài tập, Chính tả, Tập làm văn*) có thể cho đến 0,25 điểm; điểm chung của bài kiểm tra đọc hay viết có thể cho đến 0,5 điểm. HS chỉ được làm tròn điểm số 1 lần duy nhất khi cộng trung bình điểm của 2 bài kiểm tra đọc – viết để thành điểm KTĐK môn Tiếng Việt (nếu lẻ 0,5 thì được làm tròn thành 1 để thành điểm số nguyên; không cho điểm 0 và điểm thập phân ở các lần kiểm tra – theo Quy định đánh giá và xếp loại HS tiểu học).

- d) Sử dụng câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt

- \* Vận dụng hình thức trắc nghiệm khách quan trong đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt ở tiểu học

Hình thức trắc nghiệm khách quan (gọi tắt là *trắc nghiệm – TrN*) được sử dụng trong đánh giá kết quả giáo dục còn được gọi là *trắc nghiệm giáo dục*. Có nhiều hình thức đặt câu hỏi TrN khác nhau, do đó cũng có nhiều loại TrN giáo dục khác nhau: *TrN đúng – sai; TrN nhiều lựa chọn; TrN đối chiếu cặp đôi; TrN điền thế; TrN sắp xếp thứ tự; TrN trả lời ngắn*.

Các loại TrN nói trên đều có thể vận dụng vào việc thiết kế bài kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt ở tiểu học. Tuy nhiên, cần thấy rõ những mặt mạnh và yếu của mỗi loại để sử dụng cho thích hợp và có hiệu quả nhất.

- Loại *TrN đúng – sai* chỉ gồm 2 lựa chọn (*đúng hoặc sai*), do vậy nó đơn giản và có khả năng áp dụng rộng rãi (HS chỉ cần xác nhận kết quả là Đ hay S). Tuy nhiên, loại TrN này ít có khả năng phân biệt HS giỏi và HS kém. Hơn nữa, còn có thể xảy ra trường hợp hiểu lầm câu hỏi hoặc có nhiều cách giải thích khác nhau dẫn đến những bất đồng ý kiến về câu trả lời được cho là đúng.
- Loại *TrN nhiều lựa chọn* có thể được sử dụng rộng rãi ở nhiều trường hợp, nhưng khả năng phân biệt HS giỏi và HS kém tỏ ra đặc dụng hơn. Có điều, loại TrN này tương đối khó soạn, vì mỗi câu hỏi phải kèm theo một số câu trả lời, các câu trả lời đều phải hấp dẫn ngang nhau, nhưng trong đó chỉ có một câu trả lời đúng. Thông thường, *TrN nhiều lựa chọn* có nhiều hi vọng đạt mức tin cậy cao hơn loại *TrN đúng – sai* gấp 2 lần.

- Loại *TrN điền thế* thường có một hay nhiều chỗ trống (khuyết) trong câu văn hay đoạn lời, đòi hỏi HS phải *điền* (lấp) những yếu tố phù hợp sao cho đầy đủ và đúng hoặc có một hay nhiều yếu tố cần thay thế trong câu văn hay đoạn lời, đòi hỏi HS phải *thế* (thay) bằng những yếu tố phù hợp sao cho đúng và đủ. Đây là loại TrN khá gần gũi với HS tiểu học hiện nay, được vận dụng trong các bài tập điền từ, bài tập về chính tả (âm – vần – tiếng), bài tập tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa... Nó có tác dụng phân loại trình độ HS khá rõ, lại dễ thiết kế, do đó thường được GV sử dụng trong dạy học. Tuy vậy, cũng cần lưu ý về cách “đặt” chỗ trống (hoặc “chọn” từ ngữ cần thay thế), xác định yêu cầu lựa chọn yếu tố điền thế sao cho phù hợp với trình độ HS và đòi hỏi của chương trình mỗi lớp, cần tính toán “độ khó” của bài TrN và khả năng đánh giá khách quan (dùng máy hay người chấm).
- Loại *TrN đối chiếu cặp đôi* có 2 cột, mỗi cột gồm một số yếu tố độc lập (tiếng, từ, câu...) đòi hỏi HS phải lựa chọn – ghép nối một yếu tố bên này với yếu tố bên kia sao cho thành một cặp tương thích. Loại TrN này cũng khá quen thuộc với HS tiểu học, được sử dụng ở bài tập trong các phân môn Học vần, Tập đọc, Chính tả, Luyện từ và câu... Tùy theo mức độ yêu cầu (khó – bình thường – dễ), có thể soạn bài TrN đòi hỏi ghép nối một hay nhiều cặp, ghép nối có lựa chọn (thử) ở 1 cột hay cả 2 cột... Khi thiết kế bài TrN loại này, cần tính toán đến các khả năng kết hợp để sao cho chỉ có một kết quả đúng (xác định “cặp đôi” chính xác).
- Loại *TrN sắp xếp thứ tự* yêu cầu HS sắp xếp các yếu tố cho sẵn theo một trật tự đúng và hợp lí nhất. TrN loại này được HS tiểu học làm quen qua các bài tập (hoặc trò chơi học tập) ở các phân môn Luyện từ và câu, Tập làm văn, Tập đọc, Kể chuyện. Ví dụ: sắp xếp các từ ngữ thành câu, xếp các câu thành đoạn, xếp các đoạn thành bài, sắp xếp các chi tiết (hoặc tranh minh họa) theo trình tự diễn biến của câu chuyện... Tùy theo “độ khó” của bài TrN, có thể yêu cầu HS sắp xếp ít hay nhiều yếu tố, nhận biết mối quan hệ giữa các yếu tố dễ hay khó (qua nội dung và dấu hiệu liên kết), chỉ nhớ lại nội dung văn bản để sắp xếp thứ tự hay phải suy nghĩ, phán đoán để xác lập một trật tự hợp lí... Khi thiết kế bài TrN loại này, cần đưa ra số lượng yếu tố vừa phải, tính toán đến “dấu hiệu nhận biết” để sắp xếp phù hợp với đối tượng HS và xác lập một trật tự duy nhất đúng (tránh trường hợp có thể sắp xếp theo thứ tự khác mà vẫn hợp lí).

- Loại TrN trả lời ngắn tuy có hạn chế tính khách quan, nhưng lại ít nhiều đo nghiệm được tính sáng tạo của HS qua nội dung trả lời ngắn và cách trình bày, diễn đạt câu trả lời. Khi cần thiết, cũng có thể dùng loại TrN này với điều kiện: tính toán kĩ về nội dung và độ dài của câu hỏi; dự đoán khả năng trả lời của HS để đánh giá cho công bằng, chính xác.

Vấn đề đặt ra là: Nên sử dụng nhiều loại câu hỏi (tức những câu hỏi theo nhiều loại TrN khác nhau) hay chỉ nên dùng một loại câu hỏi trong một bài trắc nghiệm đánh giá trình độ học tập của HS tiểu học?

Có nhiều ý kiến trái ngược nhau về vấn đề này. Người chủ trương cần dùng nhiều loại câu hỏi khác nhau cho rằng như vậy sẽ làm tăng thêm giá trị của bài TrN, làm cho bài TrN đỡ nhàm chán. Ngược lại, có người cho rằng chỉ nên lựa chọn một loại câu hỏi TrN thích hợp nhất cho toàn bài TrN, ví dụ như loại TrN nhiều lựa chọn. Thật ra, không có một quy luật nào cả. Nhưng cần nhớ một điều là: không nên làm rối trí HS bằng nhiều hình thức câu hỏi phức tạp, nhất là những loại câu hỏi không quen thuộc với HS tiểu học. Mục đích của chúng ta là khảo sát học lực của HS và tìm cách giúp cho các em biểu lộ khả năng một cách dễ dàng và trung thực, chứ không phải khảo sát “tài” làm trắc nghiệm của chúng. Tốt nhất là kết hợp được hài hoà cả yêu cầu cần đánh giá và khả năng, thói quen, hứng thú làm một số loại câu hỏi – bài tập nào đó, hoặc sử dụng loại câu hỏi nhiều lựa chọn vì phạm vi áp dụng của loại này rất rộng rãi, và chỉ sử dụng thêm các hình thức khác khi nào ta nhận thấy hình thức đó thích hợp và có hiệu quả cao hơn, đỡ nhàm chán cho HS.

\* *Mấy vấn đề lưu ý về kĩ thuật soạn thảo trắc nghiệm*

Về kĩ thuật soạn thảo trắc nghiệm, theo tài liệu *Trắc nghiệm giáo dục* của GS. Trần Trọng Thủy (Viện Khoa học Giáo dục), có mấy vấn đề dưới đây cần được lưu ý quan tâm.

- Vấn đề số lượng các câu hỏi trong một bài trắc nghiệm:
  - + Cần tính đến 2 yếu tố quy định số câu hỏi cần thiết trong 1 bài TrN:
    - Thời gian dành cho cuộc khảo sát.
    - Sự chính xác của điểm số trong việc đo kiến thức hay học lực mà ta muốn khảo sát. (Thông thường, câu hỏi cùng một loại trắc nghiệm được cho với số điểm bằng nhau, số lượng câu hỏi trắc nghiệm dùng để đo kiến thức hay học lực được quy định bởi mục đích và phạm vi khảo sát).

- + Số câu hỏi trả lời được trong 1 phút tùy thuộc vào loại câu hỏi sử dụng, vào sự phức tạp của quá trình tư duy cần thiết để trả lời được câu hỏi ấy, vào tập quán và năng lực của từng HS... Vì vậy, khó xác định một cách chính xác số câu hỏi hợp lí cần đặt vào bài TrN. Tuy nhiên, có thể dựa vào những căn cứ sau để tính thời gian cho HS thực hiện 1 câu: *tốc độ đọc* của HS (ở từng lớp, từng giai đoạn cụ thể); *mức độ yêu cầu cần thực hiện của câu hỏi* (bao gồm cả về “độ khó”, về khả năng suy nghĩ và thực hiện của HS).
- + Ngoài ra, *sự chính xác* của điểm số cũng là yếu tố chi phối số lượng câu hỏi trong một bài TrN. Cần nhận thức rõ rằng một bài TrN về một môn nào đó, dù có đến 100 câu hay hơn thế, cũng chỉ là một *mẫu* trong muôn ngàn mẫu khác có thể rút ra từ một quần thể vô tận những câu hỏi có thể đặt ra để khảo sát về khả năng học môn học ấy. Vì vậy, vấn đề quan trọng đối với người soạn TrN là làm sao cho mẫu mà mình sử dụng đại diện được đúng đắn cho toàn bộ quần thể các câu hỏi thích hợp với bài TrN đang soạn. Do đó, mẫu câu hỏi càng lớn, tức là càng nhiều câu hỏi đại diện bao nhiêu thì điểm số về bài TrN càng đo lường chính xác khả năng mà ta muốn khảo sát bấy nhiêu.
- Vấn đề độ khó của bài trắc nghiệm:
  - Bài TrN tốt bao gồm những câu có độ khó trung bình hay vừa phải.
- + Độ khó của mỗi câu hỏi:
 

Độ khó của mỗi câu hỏi được tính bằng tỉ số HS trả lời đúng câu hỏi ấy trên toàn thể số HS tham dự:  $P = R : n$  (R là số HS làm đúng, n là số HS tham dự). Câu TrN có độ khó vừa phải là câu có độ khó 50% (50% đúng, 50% sai).

Tuy nhiên, cần căn cứ vào loại câu hỏi TrN. Nếu là câu hỏi thuộc loại *đúng – sai* thì tỉ lệ may rủi đương nhiên là 50%. Vì vậy, cần phải lưu ý đến một yếu tố khác là: *tỉ lệ may rủi mong đợi* (tỉ lệ MRMD). Tỉ lệ này thay đổi tùy theo số lựa chọn trong mỗi câu hỏi. Nếu câu TrN gồm 2 lựa chọn thì tỉ lệ MRMD là 50%. Như vậy thì độ khó vừa phải của câu TrN này phải là trung bình cộng giữa tỉ lệ MRMD và một trăm phần trăm, tức là:  $(100 + 50) : 2 = 75\%$ . Nói cách khác, câu hỏi thuộc loại *đúng – sai* có độ khó vừa phải, nếu 75% HS trả lời đúng.